

NỘI DUNG ÔN TẬP CUỐI KÌ II – KHỐI NĂM

Năm học: 2023 – 2024

A. MÔN TIẾNG VIỆT

1) Chính tả: Bài chọn ngoài sách giáo khoa, tối đa 100 chữ/ 15 phút.

2) Tập làm văn: Thể loại văn Tả người

3) Luyện từ và câu: Học sinh ôn tập các kiến thức sau:

a) Câu ghép: Cách nối các vế câu ghép

b) Quan hệ từ (1 quan hệ từ hoặc 1 cặp quan hệ)

Biểu thị của quan hệ từ.

c) Phép liên kết câu:

- Lặp từ ngữ

- Thay thế từ ngữ

- Dùng từ ngữ nối

d) Tác dụng của dấu câu:

- Dấu phẩy

- Dấu hai chấm

- Dấu ngoặc kép

- Dấu gạch ngang

- Dấu chấm

- Dấu chấm hỏi

- Dấu chấm than

e) Mở rộng vốn từ:

- Truyền thống

- Nam nữ

- Trẻ em

- Quyền và bổn phận

g) Đặt câu hoặc viết đoạn văn theo yêu cầu chủ điểm (Mở rộng vốn từ):

Học sinh thực hiện theo các nội dung sau:

- Sử dụng biện pháp nghệ thuật (so sánh, nhân hóa)

- Sử dụng các dấu câu.
- Viết đoạn văn theo chủ điểm đã học.

B. MÔN TOÁN

PHẦN I: Trắc nghiệm

*** Học sinh thực hiện trắc nghiệm gồm các kiến thức sau:**

- 1) Viết phân số, hỗn số, tỉ số phần trăm dưới dạng số thập phân hoặc đọc, viết số thập phân.
- 2) Thể tích một hình: hình lập phương, hình hộp chữ nhật.
- 3) Diện tích một hình: hình tam giác, hình thang, hình tròn.
- 4) Dạng toán thực tế liên quan đến chuyển động đều.
- 5) Lựa chọn Đ, S với đơn vị đo độ dài (hoặc khối lượng), diện tích, thể tích dưới dạng số thập phân.
- 6) Lựa chọn Đ, S với đơn vị thời gian.

PHẦN II. Tự luận

- 7) Các phép tính với số thập phân và số đo thời gian.
- 8) Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
- 9) Tính bằng cách thuận tiện.
- 10) Giải toán có lời văn liên quan đến chuyển động đều:
 - Chuyển động 1 động tử.
 - Chuyển động 2 động tử (ngược chiều; cùng chiều)
- 11) Giải toán có lời văn nội dung hình học (Hình thoi, Hình bình hành, Hình chữ nhật, Hình tam giác, Hình tròn).

C. MÔN KHOA HỌC

Học sinh ôn tập các bài sau:

Bài 41: Năng lượng mặt trời / 84

*** Qua bài học, học sinh cần nắm vững kiến thức sau:**

- 1) Hiểu năng lượng Mặt Trời là nguồn năng lượng chủ yếu của sự sống trên Trái Đất. Mặt Trời cung cấp cho Trái Đất năng lượng ở dạng ánh sáng và nguồn nhiệt.
- 2) a) Vai trò của năng lượng Mặt Trời đối với con người:
 - Con người sử dụng năng lượng Mặt Trời để học tập, vui chơi, lao động.
 - Năng lượng Mặt Trời giúp cho con người mạnh khỏe.

- Nguồn nhiệt do năng lượng Mặt Trời cung cấp không thể thiếu đối với cuộc sống con người.
- Năng lượng Mặt Trời được con người dùng để chiếu sáng, sưởi ấm, làm khô, đun nấu, phát điện.

b) Vai trò của năng lượng Mặt Trời đối với thực vật: Thực vật cần năng lượng Mặt Trời để sống và phát triển bình thường. Năng lượng Mặt Trời giúp cho thực vật quang hợp, thực hiện các quá trình tổng hợp chất hữu cơ, quá trình trao đổi chất, trao đổi khí.

c) Vai trò của năng lượng Mặt Trời đối với động vật: Động vật cần năng lượng Mặt Trời để sống khỏe mạnh, thích nghi với môi trường sống. Năng lượng Mặt Trời là thức ăn trực tiếp hoặc gián tiếp của động vật.

Bài 44: Sử dụng năng lượng gió và năng lượng nước chảy / 90

* Qua bài học, học sinh cần nắm vững kiến thức sau:

- 1) Nêu được tác dụng của năng lượng gió, năng lượng nước chảy trong tự nhiên.
- 2) Nêu được ví dụ về con người đã khai thác và sử dụng năng lượng gió, năng lượng nước chảy trong cuộc sống.
- 3) Làm thí nghiệm để biết được năng lượng của gió hay năng lượng nước chảy.
- 4) Năng lượng gió có tác dụng gì?
 - Năng lượng gió giúp cho thuyền, bè xuôi dòng nhanh hơn.
 - Năng lượng gió giúp cho con người rẽ thóc.
 - Năng lượng gió làm quay các cánh quạt để quay tua-bin của nhà máy phát điện, tạo ra dòng điện dùng vào rất nhiều việc trong sinh hoạt hàng ngày: đun nấu, thắp sáng, bơm nước, chạy máy, ...
- 5) Năng lượng nước chảy trong tự nhiên có tác dụng gì?
 - Năng lượng nước chảy làm tàu, bè, thuyền chạy, làm quay tua-bin của các nhà máy phát điện, làm quay bánh xe để đưa nước lên cao, làm quay cối giã gạo, xay ngô, ...
- 6) Một số nhà máy thủy điện ở nước ta:
 - Nhà máy thủy điện Hòa Bình
 - Nhà máy thủy điện Sơn La
 - Nhà máy thủy điện Trị An

Bài 46, 47: Lắp mạch điện đơn giản / 94

* Qua bài học, giúp học sinh biết được:

- 1) Sử dụng pin, bóng đèn, dây điện để lắp mạch điện đơn giản.
- 2) Làm thí nghiệm đơn giản trên mạch pin để phát hiện vật dẫn điện hoặc cách điện.
- 3) Học sinh hiểu thế nào là mạch kín, mạch hở.

4) Pin là nguồn cung cấp năng lượng điện làm sáng đèn. Mỗi pin có 2 cực, một cực dương (+) và một cực âm (-). Bên trong bóng đèn là dây tóc, hai đầu dây tóc được nối ra bên ngoài. Dòng điện chạy qua dây tóc của bóng đèn làm cho dây tóc bị nóng tới mức phát ra ánh sáng.

- 5) Vật cho dòng điện chạy qua gọi là vật dẫn điện. Ví dụ: đồng, nhôm, sắt, ...

Vật không cho dòng điện chạy qua gọi là vật cách điện. Ví dụ: nhựa, cao su, sứ, thủy tinh, ..

- 6) Ổ phích cắm điện: nhựa bọc, núm cầm là bộ phận cách điện, dây dẫn là bộ phận dẫn điện.

Ở dây điện: vỏ dây điện là bộ phận cách điện, lõi dây điện là bộ phận dẫn điện.

Bài 48: An toàn và tránh lãng phí khi sử dụng điện / 98

* Qua bài học, học sinh biết được:

- 1) Điện lấy từ ổ điện, điện ở đường dây tải điện hoặc ở trạm biến thế rất nguy hiểm. Điện giật nguy hiểm đến tính mạng.

- 2) Cách phòng tránh bị điện giật:

- Không sờ vào ổ điện
- Không thả diều, chơi dưới đường dây điện
- Không chạm tay vào chỗ hở của đường dây hoặc các bộ phận kim loại nghi là có điện.
- Để ổ điện xa tầm tay trẻ em.
- Không để trẻ em sử dụng các đồ điện.
- Tránh xa chỗ có dây điện bị đứt.
- Báo cho người lớn khi có các sự cố về điện.
- Không dùng tay kéo người bị điện giật ra khỏi nguồn điện.

- 3) Vai trò của cầu chì và công tơ điện:

- Nếu sử dụng nguồn điện 12V cho vật dùng điện có số vôn quy định là 6V sẽ làm hỏng vật dụng đó.

- Nếu sử dụng nguồn điện 110V cho vật dùng điện có số vôn là 220V thì vật dụng đó sẽ không hoạt động.

- Cầu chì có tác dụng: Nếu dòng điện quá mạnh, đoạn dây chì sẽ nóng chảy khiến cho mạch điện bị ngắt, tránh được những sự cố nguy hiểm về điện.

- Công tơ điện là vật để đo năng lượng điện đã dùng. Căn cứ vào đó người ta tính được số tiền điện phải trả.

4) Các biện pháp tiết kiệm điện:

- Ta cần sử dụng điện hợp lý, tránh lãng phí.

Để tránh lãng phí điện, ta cần chú ý:

+ Chỉ dùng điện khi cần thiết, ra khỏi nhà nhớ tắt đèn, quạt, tivi, ...

+ Tiết kiệm điện khi đun nấu, sưởi, là (ủi) quần áo (vì những việc này cần dùng nhiều năng lượng điện).

Bài 51: Cơ quan sinh sản của thực vật có hoa / 104

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Hoa là cơ quan sinh sản của thực vật có hoa. Bông hoa gồm các bộ phận: cuống hoa, đài hoa, cánh hoa, nhị hoa và nhụy hoa.

- Cơ quan sinh dục đực gọi là nhị.

- Cơ quan sinh dục cái gọi là nhụy.

2) Thực hành để biết được vị trí của nhị hoa, nhụy hoa. Kể tên được các bộ phận chính của nhị hoa và nhụy hoa.

- Nhị gồm: bao phấn (chứa các hạt phấn), chỉ nhị

- Nhụy gồm: đầu nhụy, vòi nhụy, bầu nhụy, noãn

Hoa có cả nhị và nhụy	Hoa chỉ có nhị (hoa đực) hoặc nhụy (hoa cái)
Phượng	Bầu
Dong riềng	Bí

Râm bụt	Muróp
Sen	Dừa chuột
Đào	Dừa lê
Mơ	
Mận	

3) Phân biệt được hoa đơn tính và hoa lưỡng tính.

- Trên cùng một bông hoa mà vừa có nhị, vừa có nhụy hoa ta gọi đó là hoa lưỡng tính.

Bài 52: Sự sinh sản của thực vật có hoa / 106

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Hiểu về sự thụ phấn, sự thụ tinh, sự hình thành hạt và quả.

- Hiện tượng đầu nhụy nhận được những hạt phấn của nhị gọi là sự thụ phấn.

- Sau khi thụ phấn, từ hạt phấn mọc ra ống phấn. Ống phấn đâm qua đầu nhụy, mọc dài ra đến noãn. Tại noãn, tế bào sinh dục đực kết hợp với tế bào sinh dục cái tạo thành hợp tử. Hiện tượng đó gọi là sự thụ tinh.

- Hợp tử phát triển thành phôi. Noãn phát triển thành hạt chứa phôi. Bầu nhụy phát triển thành quả chứa hạt.

2) Phân biệt được hoa thụ phấn nhờ côn trùng và hoa thụ phấn nhờ gió.

	Hoa thụ phấn nhờ côn trùng	Hoa thụ phấn nhờ gió
Đặc điểm	Thường có màu sắc sặc sỡ hoặc có hương thơm, mật ngọt, ... hấp dẫn côn trùng.	Không có màu sắc đẹp, cánh hoa, đài hoa thường nhỏ hoặc không có.
Tên cây	Dong riềng, táo, râm bụt, vải, nhãn, bầu, muróp, phượng, ..	Bông lau, lúa, ngô, các loại cây cỏ.

Bài 55: Sự sinh sản của động vật / 112

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Hiểu khái quát về sự sinh sản của động vật: vai trò của cơ quan sinh sản, sự thụ tinh, sự phát triển của hợp tử.

2) Biết được các cách sinh sản khác nhau của động vật.

- Đa số loài vật chia thành hai giống: đực và cái. Con đực có cơ quan sinh dục đực tạo ra tinh trùng. Con cái có cơ quan sinh dục cái tạo ra trứng.

- Hiện tượng tinh trùng kết hợp với trứng tạo thành hợp tử gọi là sự thụ tinh. Hợp tử phân chia nhiều lần và phát triển thành cơ thể mới, mang những đặc tính của bố và mẹ.

3) Biết một số loài động vật đẻ trứng, đẻ con.

- Tên các con vật đẻ trứng: gà, chim, rắn, cá sấu, đà điểu, bướm, ...

- Tên các con vật đẻ con: chuột, cá heo, khỉ, dơi, voi, hổ, ...

Bài 57: Sự sinh sản của ếch /116

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Biết được nơi sống, thời gian đẻ trứng của ếch.

- Đầu mùa hạ, ngay sau cơn mưa lớn, vào ban đêm, ta thường nghe thấy tiếng ếch kêu. Đó là tiếng kêu của ếch đực gọi ếch cái. Chúng gặp nhau để giao phối. Ếch cái đẻ trứng xuống nước tạo thành những chùm nổi lênh bênh trên mặt nước. Trứng ếch đã được thụ tinh nở ra nòng nọc, nòng nọc phát triển thành ếch.

- Ếch là động vật đẻ trứng. Trong quá trình phát triển, con ếch vừa trải qua đời sống dưới nước, vừa trải qua đời sống trên cạn. Giai đoạn là nòng nọc chỉ sống được ở dưới nước.

2) Nêu được chu trình sinh sản của ếch.

trứng ếch nòng nọc nòng nọc mọc chân sau nòng nọc mọc chân trước ếch con ếch trưởng thành.

Bài 59: Sự sinh sản của thú / 120

* Qua bài học, học sinh biết được:

- Bào thai của thú phát triển trong bụng mẹ.

Ở các loài thú, trứng được thụ tinh thành hợp tử sẽ phát triển thành phôi rồi thành bào thai trong cơ thể thú mẹ cho đến khi ra đời. Thú con mới sinh ra đã có hình dạng giống như thú trưởng thành và được thú mẹ nuôi bằng sữa cho đến khi có thể tự đi lại kiếm ăn.

- Nêu được sự giống nhau và khác nhau trong chu trình sinh sản của thú và chim.

+ Chim đẻ trứng, ấp trứng và trứng nở thành con.

+ Ở thú, hợp tử phát triển trong bụng mẹ, bào thai của thú con lớn lên trong bụng mẹ.

- Kể tên một số loài thú thường đẻ mỗi lứa 1 con, một số loài thú đẻ mỗi lứa nhiều con.

Số lượng con trong một lứa	Tên động vật
Thông thường chỉ đẻ một con (không kể trường hợp đặc biệt).	Trâu, bò, ngựa, hươu, nai, voi, khỉ, vượn, ...
2 con trở lên	Lợn, chuột, hổ, sư tử, mèo, chó, ...

Bài 63: Tài nguyên thiên nhiên / 130

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Tài nguyên thiên nhiên là những của cải có sẵn trong môi trường tự nhiên. Con người khai thác, sử dụng chúng cho lợi ích của bản thân và cộng đồng. Tuy nhiên nguồn tài nguyên thiên nhiên trong tự nhiên không phải là vô tận. Do vậy con người phải biết cách khai thác hợp lý để chúng phục vụ cho lợi ích của con người một cách hiệu quả.

2) Các loại tài nguyên:

* Hình 1 sách giáo khoa:

a) Tài nguyên gió: Năng lượng gió làm quay cánh quạt, chạy máy phát điện, chạy thuyền buồm.

b) Tài nguyên nước: cung cấp cho hoạt động sống của con người, thực vật, động vật. Năng lượng nước chảy làm chạy máy phát điện, quay bánh xe nước, ...

c) Tài nguyên dầu mỏ: chế tạo xăng, dầu hỏa, nhựa đường, nước hoa, thuốc nhuộm, các chất làm ra tơ sợi tổng hợp, ...

* Hình 2

a) Tài nguyên năng lượng Mặt Trời: Mặt Trời cung cấp ánh sáng và nhiệt cho sự sống trên Trái Đất. Năng lượng Mặt Trời còn có thể tạo ra điện nhờ các nhà máy.

b) Tài nguyên thực vật, động vật: thực vật, động vật cung cấp thức ăn cho con người, tạo ra các chuỗi thức ăn trong tự nhiên, duy trì sự sống trên Trái Đất.

* Hình 3: Tài nguyên dầu mỏ: Dùng để chế tạo ra xăng, dầu hỏa, nhựa đường, nước hoa, thuốc nhuộm, các chất làm ra tơ sợi tổng hợp, ...

* Hình 4: Tài nguyên vàng: làm nguồn dự trữ cho ngân sách của Nhà nước, làm đồ trang sức, ..

* Hình 5: Tài nguyên đất: là môi trường sống của thực vật, động vật, con người.

* Hình 6: Tài nguyên than đá: cung cấp nhiên liệu cho đời sống và sản xuất điện trong các nhà máy nhiệt điện, chế tạo các than cốc, khí than, nhựa đường, nước hoa, ..

* Hình 7: Tài nguyên nước: Nước là môi trường sống của thực vật, động vật. Nước phục vụ cho sinh hoạt hàng ngày của con người. Năng lượng nước chảy dùng cho nhà máy thủy điện.

D. Môn LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ

Học sinh ôn tập các bài sau:

*** Môn Lịch sử:**

Bài 17: Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ / 37

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Tầm quan trọng của chiến dịch Điện Biên Phủ

Mùa đông năm 1953, tại chiến khu Việt Bắc, Trung ương Đảng và Bác Hồ họp và nêu quyết tâm giành thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ để kết thúc cuộc kháng chiến.

2) Sơ lược diễn biến chiến dịch Điện Biên Phủ.

- Ta mở chiến dịch Điện Biên Phủ gồm 3 đợt tấn công:

+ Đợt 1: Ngày 13/3/ 1954, quân ta nổ súng mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ. Trong suốt 5 ngày đêm chiến đấu dũng cảm, ta lần lượt tiêu diệt các vị trí phòng ngự của địch ở phía bắc như Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo. Trong trận đánh ở Him Lam, anh Phan Đình Giót đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai để đồng đội xông lên tiêu diệt địch.

+ Đợt 2: Ngày 30/3/1954 ta đồng loạt công kích địch. Sân bay Mường Thanh bị uy hiếp, máy bay địch không xuống được sân bay, buộc phải thả hàng tiếp tế. Đến ngày 26/4/1954 phần lớn các cứ điểm phía đông đã thuộc quyền kiểm soát của ta, riêng hai cứ điểm quan trọng là đồi C1 và đồi A1, địch vẫn còn kháng cự quyết liệt.

+ Đợt 3: Ngày 1/5/1954 ta tấn công các cứ điểm còn lại. Chiều ngày 6/5/1954 đồi A1 bị công phá. Lúc 17 giờ 30 phút ngày 7/5/1954 tướng Đờ Ca-xtơ-ri và Bộ chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị bắt sống. Lá cờ “Quyết chiến quyết thắng” tung bay trên nóc hầm chỉ huy của giặc Pháp. Địch lũ lượt giương cờ trắng ra hàng.

Bài 19: Nước nhà bị chia cắt / 41

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Những điều khoản chính của Hiệp định Giơ-ne-vơ: Chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương; quy định vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải) làm giới tuyến quân sự tạm thời. Quân ta sẽ tập kết ra Bắc. Quân Pháp sẽ rút khỏi miền Bắc, chuyển vào miền Nam. Trong 2 năm, quân Pháp phải rút khỏi miền Nam Việt Nam. Đến tháng 7/1956 tiến hành tổng tuyển cử, thống nhất đất nước.

2) Đế quốc Mỹ cố tình phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta.

Âm mưu của Mỹ:

- Thay Pháp xâm lược miền Nam Việt Nam.

- Dẫn chứng:

+ Lập chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

+ Ra sức chống phá lực lượng cách mạng.

+ Khủng bố dã man những người đòi hiệp thương, tổng tuyển cử, thống nhất đất nước.

+ Thực hiện chính sách “tố cộng”, “diệt cộng” với khẩu hiệu “thà giết nhầm còn hơn bỏ sót”.

- Những việc làm của đế quốc Mỹ đã làm cho đồng bào bị tàn sát, đất nước ta bị chia cắt lâu dài.

3) Để thống nhất đất nước, chúng ta phải cầm súng chống Mỹ- Diệm.

Bài 25: Lễ kí Hiệp định Pa-ri / 53

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Sau những thất bại nặng nề ở cả 2 miền Nam, Bắc, ngày 27/1/1973, Mỹ buộc phải kí Hiệp định Pa-ri.

2) Những nội dung quan trọng nhất của Hiệp định Pa-ri.

- Mỹ phải tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Phải rút toàn bộ quân Mỹ và quân đồng minh ra khỏi Việt Nam.

- Phải chấm dứt dính líu quân sự ở Việt Nam.

- Phải có trách nhiệm trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở Việt Nam.

3) Ý nghĩa của Hiệp định Pa-ri: Hiệp định Pa-ri đánh dấu bước phát triển mới của cách mạng Việt Nam. Đế quốc Mỹ buộc phải rút quân khỏi nước ta, lực lượng cách mạng miền Nam chắc chắn mạnh hơn kẻ thù. Đó là thuận lợi rất lớn để nhân dân ta tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh, tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Bài 26: Tiến vào Dinh Độc Lập / 55

* Qua bài học, học sinh nêu được:

1) Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử là chiến dịch cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ của dân tộc ta, là đỉnh cao của cuộc Tổng tiến công giải phóng miền Nam bắt đầu từ ngày 26/4/1975 và kết thúc bằng sự kiện quân ta đánh chiếm Dinh Độc Lập.

2) Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng chấm dứt 21 năm chiến đấu hi sinh của dân tộc ta, mở ra thời kì mới: miền Nam được giải phóng, đất nước được thống nhất.

3) Quân ta tiến vào Sài Gòn chia thành 5 cánh quân. Lữ đoàn xe tăng 203 đi từ hướng phía đông và có nhiệm vụ phối hợp với các đơn vị bạn cắm cờ trên Dinh Độc Lập.

4) Thuật lại cảnh xe tăng của quân ta tiến vào Dinh Độc Lập:

- Xe tăng 843 của đồng chí Bùi Quang Thận đi đầu, húc vào cổng phụ và bị kẹt lại.

- Xe tăng 390 do đồng chí Vũ Đăng Toàn chỉ huy đâm thẳng vào cổng chính Dinh Độc Lập.

5) Chiến thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử là một chiến công hiển hách đi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa, một Điện Biên Phủ. Chiến thắng này đã đánh tan chính quyền và quân đội Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam, chấm dứt 21 năm chiến tranh. Đất nước ta thống nhất. Nhiệm vụ giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước của cách mạng Việt Nam đã hoàn toàn thắng lợi.

Bài 27: Hoàn thành thống nhất đất nước / 58

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Những nét chính về cuộc bầu cử và kì họp đầu tiên của Quốc hội khóa VI (Quốc hội thống nhất), năm 1976.

- Ngày 25/4/1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tổ chức trong cả nước.

- Quang cảnh Hà Nội, Sài Gòn và khắp nơi trên cả nước tràn ngập cờ, hoa, biểu ngữ.

- Nhân dân ta phấn khởi thực hiện quyền công dân của mình. Các cụ già tuổi cao, sức yếu vẫn đến tận trụ sở bầu cử cùng con cháu. Các cụ muốn tự tay bỏ lá phiếu của mình. Lớp thanh niên 18 tuổi thể hiện niềm vui sướng vì lần đầu tiên được vinh dự cầm lá phiếu bầu Quốc hội thống nhất.

- Kết quả: Chiều ngày 25/4/1976, cuộc bầu cử kết thúc tốt đẹp, cả nước có 98,8% tổng số cử tri đi bầu cử.

2) Sự kiện này đánh dấu đất nước ta sau 30 năm lại được thống nhất về mặt nhà nước.

- Cuối tháng 6 đầu tháng 7 năm 1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất (khóa VI) họp tại Hà Nội. Quốc hội quyết định:

+ Lấy tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

+ Quyết định Quốc huy

+ Quốc kì là lá cờ đỏ sao vàng

+ Quốc ca là bài Tiến quân ca

+ Thủ đô là Hà Nội

+ Thành phố Sài Gòn- Gia Định đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Môn Địa lí:**

Bài 17; Châu Á / 102

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Nhớ tên các châu lục, đại dương:

- Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương.

2) Biết dựa vào lược đồ hoặc bản đồ nêu được vị trí địa lí hoặc giới hạn của châu Á.

- Châu Á trải dài từ vùng gần cực Bắc đến quá Xích Đạo.

- Châu Á có đủ các đới khí hậu.

- Phía bắc giáp Bắc Băng Dương, phía đông giáp Thái Bình Dương, phía nam giáp Ấn Độ Dương, phía tây và tây nam giáp châu Âu và châu Phi.

3) Nhận biết được độ lớn và sự đa dạng của thiên nhiên châu Á.

- Châu Á có diện tích lớn nhất, gấp 5 lần châu Đại Dương, hơn 4 lần diện tích châu Âu, hơn 3 lần diện tích châu Nam Cực.

4) Đọc được tên các dãy núi, đồng bằng lớn của châu Á.

5) Nêu được một số cảnh thiên nhiên của châu Á và nhận biết chúng thuộc khu vực nào của châu Á.

- Vịnh biển (Nhật Bản) ở khu vực Đông Nam Á.
- Bán hoang mạc (Ca-dắc-xtan) ở khu vực Trung Á.
- Đồng bằng (đảo Ba-li, In-đô-nê-xi-a) ở khu vực Đông Nam Á.
- Rừng Tai-ga (Liên Bang Nga) ở khu vực Bắc Á.
- Dãy núi Hi-ma-lay-a (Nê-pan) ở Nam Á.

Bài 18: Châu Á (tiếp theo) / 105

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Dân cư châu Á

- Châu Á có số dân đông nhất thế giới. Đa số dân cư châu Á là người da vàng. Họ sống tập trung đông đúc tại các vùng đồng bằng châu thổ màu mỡ.

2) Hoạt động kinh tế:

- Nông nghiệp là ngành sản xuất chính của đa số người dân châu Á. Họ trồng nhiều lúa gạo, lúa mì, bông, cao su, cà phê, cây ăn quả, ... và chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm, ...

- Ở vùng ven biển, người dân còn đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

- Một số nước phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản như: Trung Quốc, Ấn Độ, ...; sản xuất máy móc như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ...

3) Biết được khu vực Đông Nam Á có khí hậu gió mùa nóng ẩm. Người dân trồng nhiều lúa gạo, cây công nghiệp và khai thác khoáng sản.

Bài 19: Các nước láng giềng của Việt Nam / 107

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Cam-pu-chia:

- Cam-pu-chia thuộc khu vực Đông Nam Á, giáp Việt Nam, Lào, Thái Lan và vịnh Thái Lan.

- Cam-pu-chia có địa hình chủ yếu là đồng bằng dạng lòng chảo.

- Biển Hồ là nơi thấp nhất và có nhiều tôm cá.

- Cam-pu-chia sản xuất và chế biến nhiều lúa gạo, cao su, hồ tiêu, đường thốt nốt và đánh bắt nhiều cá nước ngọt.

2) Lào:

Nước	Vị trí địa lí	Địa hình chính	Sản phẩm chính
------	---------------	----------------	----------------

Lào	- Khu vực Đông Nam Á (giáp Việt Nam, Trung Quốc, Mi-an-ma, Thái Lan, Cam-pu-chia - Không giáp biển	- Núi và cao nguyên	- Quế, cánh kiến, gỗ, lúa gạo, ..
-----	--	---------------------	-----------------------------------

3) Trung Quốc:

- Trung Quốc có diện tích lớn, có số dân đông nhất thế giới, nền kinh tế đang phát triển mạnh với một số mặt hàng công nghiệp, thủ công nghiệp nổi tiếng.

- Trung Quốc hiện nay có nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới, đời sống người dân ngày càng được cải thiện.

- Đất nước Trung Quốc đã nổi tiếng từ lâu về tơ lụa, gốm, sứ, chè, ... Ngày nay kinh tế đang phát triển mạnh và sản xuất nhiều máy móc, thiết bị. Hàng điện tử, ô tô, hàng may mặc, đồ chơi của Trung Quốc được xuất khẩu sang nhiều nước trên thế giới.

Bài 20: Châu Âu / 109

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Dựa vào bản đồ, lược đồ để nhận biết, mô tả được vị trí địa lí, giới hạn của châu Âu, đọc tên một số dãy núi, đồng bằng, sông lớn của châu Âu; đặc điểm địa hình châu Âu.

- Châu Âu nằm ở bán cầu Bắc.

- Phía bắc giáp Bắc Băng Dương; phía tây giáp Đại Tây Dương; phía nam giáp Địa Trung Hải; phía đông, đông nam giáp châu Á.

- Châu Âu có diện tích đứng thứ 5 trong số các châu lục trên thế giới và gần bằng $\frac{1}{4}$ diện tích châu Á.

- Phần lớn lãnh thổ châu Âu nằm ở đới khí hậu ôn hòa.

- Châu Âu nằm ở phía tây châu Á, ba phía giáp biển và đại dương.

2) Nắm được đặc điểm thiên nhiên của châu Âu.

- Châu Âu có những đồng bằng lớn trải từ Tây Âu qua Trung Âu sang Đông Âu (đồng bằng chiếm $\frac{2}{3}$ diện tích châu Âu); các dãy núi nối tiếp nhau ở phía nam, phía bắc; dãy U-ran là ranh giới giữa châu Âu với châu Á ở phía đông; châu Âu chủ yếu nằm ở đới khí hậu ôn hòa, có rừng lá kim và rừng lá rộng. Mùa đông, gần hết lãnh thổ châu Âu phủ tuyết trắng.

3) Nhận biết được đặc điểm dân cư và hoạt động kinh tế chủ yếu của người dân châu Âu.

- Đa số dân châu Âu là người da trắng.

- Nhiều nước có nền kinh tế phát triển họ liên kết với nhau để sản xuất và buôn bán nhiều loại hàng hóa. Những sản phẩm công nghiệp của châu Âu nổi tiếng thế giới là máy bay, ô tô, thiết bị, hàng điện tử, len dạ, dược phẩm, mỹ phẩm, ...

Bài 23: Châu Phi / 116

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí, giới hạn của châu Phi.

- Châu Phi nằm ở phía nam châu Âu và phía tây nam châu Á. Đại bộ phận diện tích nằm giữa hai chí tuyến, có đường Xích Đạo đi ngang qua giữa châu lục.

- Châu Phi có diện tích lớn thứ ba trên thế giới, sau châu Á và châu Mỹ.

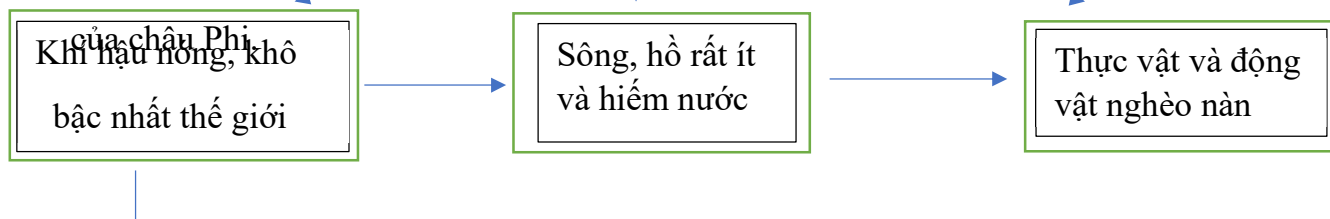
2) Nêu được một số đặc điểm về vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên của châu Phi.

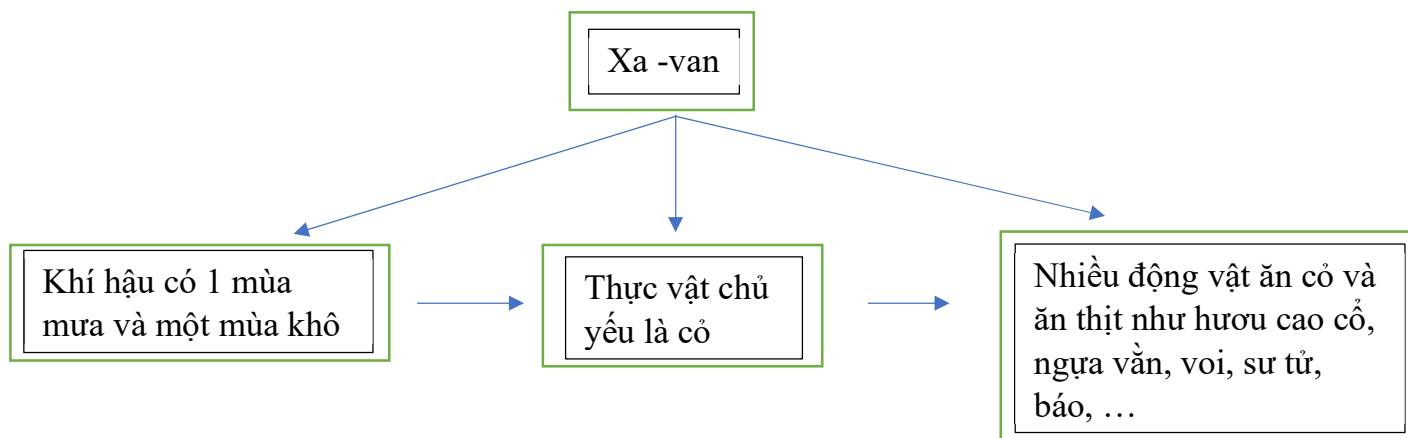
- Địa hình châu Phi tương đối cao, được coi như một cao nguyên khổng lồ.

- Châu Phi có khí hậu nóng, khô bậc nhất thế giới.

- Châu Phi có các quang cảnh tự nhiên: rừng rậm nhiệt đới, rừng thưa và xa-van, hoang mạc. Các quang cảnh rừng thưa và xa-van, hoang mạc có diện tích lớn nhất.

3) Thấy được mối quan hệ giữa vị trí địa lí với khí hậu, giữa khí hậu với thực vật, động vật





Bài 25: Châu Mỹ / 120

* Qua bài học, học sinh biết được:

1) Xác định và mô tả sơ lược được vị trí địa lí, giới hạn của châu Mỹ trên Quả địa cầu hoặc trên Bản đồ Thế giới.

- Châu Mỹ là châu lục duy nhất nằm ở bán cầu Tây, bao gồm Bắc Mỹ, Trung Mỹ hay Nam Mỹ. Châu Mỹ có diện tích đứng thứ hai trong các châu lục trên thế giới.

- Châu Mỹ có đủ các đới khí hậu từ nhiệt đới, ôn đới đến hàn đới. Rừng rậm A-ma-dôn là vùng rừng rậm nhiệt đới lớn nhất thế giới.

2) Có một số hiểu biết về thiên nhiên của châu Mỹ và nhận biết chúng thuộc khu vực nào của châu Mỹ (Bắc Mỹ, Trung Mỹ hay Nam Mỹ).

3) Nêu tên và chỉ được một số dãy núi và đồng bằng lớn của châu Mỹ trên bản đồ (lược đồ).

- Địa hình châu Mỹ thay đổi từ tây sang đông: Dọc bờ biển phía tây là 2 dãy núi cao và đồ sộ Cóc -đi-e và An – đét; ở giữa là những đồng bằng lớn: đồng bằng Trung tâm và đồng bằng A-ma-dôn; phía đông là các núi thấp và cao nguyên: A-pa-lát và Bra-xin.

